ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /2021/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 25/1014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 359/TTr-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các Bộ: TNMT, XD;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ TNMT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TTTT-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, HgA$_{QD}$

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy đổi giữa khối lượng và thể tích chất thải rắn sinh hoạt

Để thuận tiện trong việc chi trả chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt được quy đổi tương đương với 1,4m^3 chất thải rắn sinh hoạt.

Chương II
MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
I	**Thành phố Tuy Hòa**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	18.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	9.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	34.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	40.000

4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	60.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	154.000
II	**Thị xã Sông Cầu**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	15.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	8.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	29.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	34.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	51.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	154.000
III	**Thị xã Đông Hòa**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	13.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	7.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	22.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	26.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	43.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	154.000
IV	**Thị trấn: Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thú, La Hai, Chí Thạnh**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	6.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	20.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	23.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	38.000

5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	148.000

2. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
I	**Thành phố Tuy Hòa**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	7.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	4.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	13.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	15.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	22.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	57.000
II	**Thị xã Sông Cầu**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	6.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	11.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	13.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	20.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	57.000
III	**Thị xã Đông Hòa**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	8.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	10.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	16.000

5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	57.000
IV	**Thị trấn: Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thú, La Hai, Chí Thạnh**		
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	3.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	7.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	9.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	14.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	55.000

Điều 5. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	4.000
3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	16.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	18.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	30.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	118.000

2. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

TT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Đối với hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	4.000
2	Đối với nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	2.000

3	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	6.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	7.000
4	Đối với trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơnvị/tháng	11.000
5	Đối với nhà trẻ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, Trung tâm thương mại, Siêu thị, Trại giam, trường học và các đối tượng tương đương	đồng/m^3	44.000

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên.

2. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn cụ thể hóa đơn chứng từ và trích nộp thuế theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan điều chỉnh giá tối đa dịch vụ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh nếu có thay đổi về chính sách làm thay đổi giá lớn hơn 10%.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có thay đổi về chính sách làm thay đổi giá lớn hơn 10%.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc bất cập thì các sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.